

CHÍNH PHỦ

Số: 46/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Khánh Hoà**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà (tờ trình số 1658/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 23/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Khánh Hoà với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên		520.542	100,00	520.716	100,00
1	Đất nông nghiệp	294.440	56,56	327.332	62,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	85.765		84.720	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	63.657		59.755	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	25.020		22.101	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	38.636		37.653	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	22.108		24.965	
1.2	Đất lâm nghiệp	201.775		236.539	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	81.708		106.367	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	113.476		110.559	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	6.591		19.614	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.686		4.811	
1.4	Đất làm muối	1.020		751	
1.5	Đất nông nghiệp khác	193		511	
2	Đất phi nông nghiệp	95.464	18,34	109.772	21,08
2.1	Đất ở	5.824		8.439	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.631		4.969	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.193		3.471	
2.2	Đất chuyên dùng	81.060		90.321	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.116		1.206	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	66.922		66.236	

2.2.2.1	Đất quốc phòng	65.532		64.830	
2.2.2.2	Đất an ninh	1.389		1.406	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.985		9.726	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	245		1.169	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	2.849		7.009	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	323		323	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	567		1.226	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	9.037		13.154	
2.2.4.1	Đất giao thông	5.735		8.179	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	1.812		2.131	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	567		716	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	113		575	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	60		84	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	484		750	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	125		281	
2.2.4.8	Đất chợ	50		89	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	48		100	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	43		248	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	286		233	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.133		1.305	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	7.142		9.150	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	18		323	
3	Đất chưa sử dụng	130.638	25,10	83.611	16,06
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.535		3.116	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	118.040		74.554	
3.3	Núi đá không có rừng cây	6.063		5.941	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.662
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.526
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.570
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.270
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.956

1.2	Đất lâm nghiệp	1.935
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.206
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	683
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	46
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	936
1.4	Đất làm muối	264
1.5	Đất nông nghiệp khác	2
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	848
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	25
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	613
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	210
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	806
3.1	Đất quốc phòng, an ninh	634
	Trong đó: đất quốc phòng	634
3.2	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	11
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
3.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	157
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	192
4.1	Đất chuyên dùng	89
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	50
	Trong đó: đất quốc phòng	50
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	33
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	6
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	78
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện
--------	-----------------------	------

		tích (ha)
	Tổng	11.546
1	Đất nông nghiệp	9.662
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.526
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.570
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.956
1.2	Đất lâm nghiệp	1.935
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.206
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	683
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	46
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	936
1.4	Đất làm muối	264
1.5	Đất nông nghiệp khác	2
2	Đất phi nông nghiệp	1.884
2.1	Đất ở	694
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	505
2.1.2	Đất ở tại đô thị	190
2.2	Đất chuyên dùng	877
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	716
	Trong đó: đất quốc phòng	716
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	122
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	33
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	111
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	199

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
	Tổng	47.027
1	Đất nông nghiệp	42.502

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.222
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.774
	Trong đó: đất trồng lúa	128
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.449
1.2	Đất lâm nghiệp	37.122
1.2.1	Đất rừng sản xuất	18.498
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	13.543
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	5.080
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3
1.4	Đất nông nghiệp khác	155
2	Đất phi nông nghiệp	4.525
2.1	Đất ở	437
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	224
2.1.2	Đất ở tại đô thị	213
2.2	Đất chuyên dùng	2.881
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.156
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	717
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	212
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	956
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	39

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà xác lập ngày 21 tháng 3 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Khánh Hoà với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

Đơn vị tính: ha							
Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tổng diện tích đất tự nhiên		520.542	520.542	520.562	520.562	520.592	520.716
1	Đất nông nghiệp	294.440	294.855	298.676	305.104	314.444	327.332
1.1	Đất sản	85.765	86.108	86.163	85.255	85.313	84.720